



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

ja

---

tôi

ty

---

bạn

on

---

anh ấy

ona

---

cô ấy

ono

---

nó

my

---

chúng tôi / chúng ta

wy

---

các bạn

oni / one

---

họ

co

---

cái gì

kto

---

ai

gdzie

---

ở đâu

dlatego

---

tại sao

jak

\_\_\_\_\_

làm sao

który

\_\_\_\_\_

cái nào

kiedy

\_\_\_\_\_

lúc nào

następnie

\_\_\_\_\_

sau đó

gdyby

\_\_\_\_\_

nếu

naprawdę

\_\_\_\_\_

thật sự

ale

\_\_\_\_\_

nhưng

ponieważ

\_\_\_\_\_

bởi vì

nie

\_\_\_\_\_

không

to

\_\_\_\_\_

này

Potrzebuję tego

\_\_\_\_\_

Tôi cần cái này

Ile to kosztuje?

\_\_\_\_\_

Cái này giá bao nhiêu?

tamto

wszystko

lub

đó

tất cả

hoặc

i

wiedzieć

Wiem

và

biết

Tôi biết

Nie wiem

myśleć

przychodzić

Tôi không biết

nghĩ

đến

kłaść

brać

znajdować

đặt

lấy

tìm

słuchać

nghe

pracować

làm việc

mówić

nói chuyện

dawać

cho

lubić

thích

pomagać

giúp đỡ

kochać

yêu

telefonować

gọi

czekać

chờ đợi

Lubię cię

Tôi thích bạn

Nie lubię tego

Tôi không thích cái này

Kochasz mnie?

Bạn có yêu tôi không?

Kocham cię

zero

jeden

Tôi yêu bạn

0

1

dwa

trzy

cztery

2

3

4

pięć

sześć

siedem

5

6

7

osiem

dziewięć

dziesięć

8

9

10

jedenaście

---

11

dwanaście

---

12

trzynaście

---

13

czternaście

---

14

piętnaście

---

15

szesnaście

---

16

siedemnaście

---

17

osiemnaście

---

18

dziewiętnaście

---

19

dwadzieścia

---

20

nowy

---

mới

stary  
powszechny

---

cũ

mało

wiele

ile?  
powszechny

ít

nhiều

bao nhiêu?

ile?  
liczba

błędny

poprawny

bao nhiêu?

sai

chính xác

zły  
powszechny

dobry

szczęśliwy

xấu

tốt

hạnh phúc

krótki

długi

mały

ngắn

dài

nhỏ

duży

lớn

tam

đó

tutaj

đây

prawo  
kierunek

phải

lewo

trái

piękny

xinh đẹp

młody

trẻ

stary  
osoba

già

cześć  
powszechny

xin chào

do zobaczenia

hẹn gặp lại

ok

được

uważaj na siebie

bảo trọng nhé

nie martw się

đừng lo

oczywiście

tất nhiên

dobry dzień

chúc ngày tốt lành

cześć  
przyjaciół

chào

pa pa

bái bai

do widzenia

tạm biệt

przepraszam pana/panią

xin làm phiền

przepraszam

xin lỗi

dziękuję

cảm ơn bạn

proszę

làm ơn

chcę tego

Tôi muốn cái này

teraz

bây giờ

popołudnie

przedpołudnie

noc

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

rano

wieczór

południe  
czas

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

północ  
czas

godzina

minuta

nửa đêm

giờ

phút

sekunda

dzień

tydzień

giây

ngày

tuần

miesiąc

rok

czas

tháng

năm

thời gian

data

przedwczoraj

wczoraj

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

dzisiaj

jutro

pojutrze

hôm nay

ngày mai

ngày kia

poniedziałek

wtorek

środa

thứ hai

thứ ba

thứ tư

czwartek

piątek

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

niedziela

Jutro jest sobota

życie

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

kobieta

mężczyzna

miłość

đàn bà

đàn ông

tình yêu

chłopak

dziewczyna

przyjaciel

bạn trai

bạn gái

bạn

pocałunek

seks

dziecko  
4-10

hôn

tình dục

trẻ em

dziecko  
1-3

dziewczynka

chłopiec

em bé

con gái

con trai

mama

tata

matka

mẹ

ba

má

ojciec

rodzice

syn

cha

cha mẹ

con trai

córka

con gái

młodsza siostra

em gái

młodszy brat

em trai

starsza siostra

chị gái

starszy brat

anh trai

stać

đứng

siedzieć

ngồi

leżeć

nằm xuống

zamykać  
drzwi

đóng

otwierać  
drzwi

mở

przegrywać

thua

wygrywać

thắng

umierać

żyć

włączać coś

chết

sống

bật

wyłączać coś

zabijać

skaleczyć się

tắt

giết

làm bị thương

dotykać

oglądać

pić

chạm

xem

uống

jeść

chodzić

spotykać się

ăn

đi bộ

gặp

zakładać się

\_\_\_\_\_

đặt cược

pocałować

\_\_\_\_\_

hôn

podążać

\_\_\_\_\_

đi theo

poślubić

\_\_\_\_\_

cưới

odpowiadać

\_\_\_\_\_

trả lời

pytać

\_\_\_\_\_

hỏi

pytanie

\_\_\_\_\_

câu hỏi

firma

\_\_\_\_\_

công ty

biznes

\_\_\_\_\_

kinh doanh

praca

\_\_\_\_\_

việc làm

pieniądze

\_\_\_\_\_

tiền

telefon

\_\_\_\_\_

điện thoại

biuro

văn phòng

lekarz

bác sĩ

szpital

bệnh viện

pielęgniarka

y tá

policjant

cảnh sát

prezydent

tổng thống

biały

màu trắng

czarny

màu đen

czerwony

màu đỏ

niebieski

màu xanh da trời

zielony

màu xanh lá cây

żółty

màu vàng

wolny

---

chậm

szybki

---

nhanh

zabawny

---

vui vẻ

niesprawiedliwy

---

không công bằng

sprawiedliwy

---

công bằng

trudny

---

khó

łatwy

---

dễ

To jest trudne

---

Cái này khó

bogaty

---

giàu

biedny

---

nghèo

silny

---

khỏe

słaby

---

yếu

bezpieczny

an toàn

zmęczony

mệt mỏi

dumny

tự hào

najedzony

no bụng

chory

bệnh

zdrowy

khỏe mạnh

gniewny

tức giận

niski  
powszechny

thấp

wysoki  
powszechny

cao

prosty

thẳng

każdy

mỗi / mọi

zawsze

luôn luôn

faktycznie

thực ra

jeszcze raz

lần nữa

już

đã

mniej

ít hơn

najwięcej

phần lớn

więcej

nhiều hơn

Chcę więcej

Tôi muốn nhiều hơn

żaden

không có

bardzo

rất

zwierzę

động vật

świnia

con lợn

krowa

con bò

koń

con ngựa

pies

con chó

owca

con cừu

małpa

con khỉ

kot

con mèo

niedźwiedź

con gấu

kurczak  
zwierzę

con gà

kaczka

con vịt

motyl

con bướm

pszczoła

con ong

ryba  
zwierzę

con cá

pająk

con nhện

wąż

con rắn

na zewnątrz

ở ngoài

wewnątrz

ở trong

daleko

xa

blisko

gần

pod

bên dưới

ponad

bên trên

obok

bên cạnh

przód

phía trước

tył

phía sau

słodki

ngọt

kwaśny

chua

dziwny

lạ

miękki

mềm

twardy  
powszechny

cứng

uroczy

đáng yêu

głupi  
durny

ngu ngốc

zwariowany

điên khùng

zajęty

bận rộn

wysoki  
osoba

cao

niski  
osoba

thấp

zmartwiony

lo lắng

zaskoczony

ngạc nhiên

wyluzowany

ngầu

grzeczny

cư xử tốt

zły  
niedobry

ác độc

sprytny

khéo léo

zimny

lạnh

gorący

nóng

głowa

đầu

nos

mũi

włos

tóc

usta

miệng

ucho

tai

oko

mắt

ręka

bàn tay

stopa

bàn chân

serce

tim

mózg

não

ciągnąć  
drzwi

kéo

pchać  
drzwi

đẩy

nacisnąć

ấn

uderzać

đánh

łapać

bắt

walczyć

chiến đấu

rzucić

ném

biegać

chạy

czytać

đọc

pisać

viết

naprawiać

sửa chữa

liczyć  
1, 2, 3

đếm

ciąć

cắt

sprzedawać

bán

kupować

mua

płacić

trả

uczyć się

học

marzyć

mơ

spać

ngủ

grać

chơi

obchodzić

ăn mừng

odpoczywać

nghỉ ngơi

cieszyć się

thưởng thức

sprzątać

dọn dẹp

szkoła

trường học

dom  
budynek

nhà ở

drzwi

cửa

mąż

chồng

żona

vợ

ślub

đám cưới

osoba

người

samochód

xe hơi

dom  
powszechny

nhà

miasto

thành phố

liczba

số

dwadzieścia jeden

21

dwadzieścia dwa

22

dwadzieścia sześć

26

trzydzieści

30

trzydzieści jeden

31

trzydzieści trzy

33

trzydzieści siedem

37

czterdzieści

40

czterdzieści jeden

41

czterdzieści cztery

44

czterdzieści osiem

---

48

pięćdziesiąt

---

50

pięćdziesiąt jeden

---

51

pięćdziesiąt pięć

---

55

pięćdziesiąt dziewięć

---

59

sześćdziesiąt

---

60

sześćdziesiąt jeden

---

61

sześćdziesiąt dwa

---

62

sześćdziesiąt sześć

---

66

siedemdziesiąt

---

70

siedemdziesiąt jeden

---

71

siedemdziesiąt trzy

---

73

siedemdziesiąt siedem

---

77

osiemdziesiąt

---

80

osiemdziesiąt jeden

---

81

osiemdziesiąt cztery

---

84

osiemdziesiąt osiem

---

88

dziewięćdziesiąt

---

90

dziewięćdziesiąt jeden

---

91

dziewięćdziesiąt pięć

---

95

dziewięćdziesiąt dziewięć

---

99

sto

---

100

tysiąc

---

1000

dziesięć tysięcy

---

10.000

sto tysięcy

100.000

milion

1.000.000

mój pies

con chó của tôi

twój kot

con mèo của bạn

jej sukienka

váy của cô ấy

jego auto

xe của anh ấy

jego / jej piłka

quả bóng của nó

nasz dom

nhà của chúng tôi

wasz zespół

đội của bạn

ich firma

công ty của họ

wszyscy

mọi người

razem

cùng nhau

inny

khác

nie szkodzi

không thành vấn đề

na zdrowie

chúc mừng

wyluzuj

thư giãn đi

zgadzam się

tôi đồng ý

witamy

chào mừng

nie ma problemu

không phải lo

skręć w prawo

rẽ phải

skręć w lewo

rẽ trái

idź prosto

đi thẳng

chodź ze mną

Hãy đi với tôi

jajko

trứng

ser

phô mai

mleko

sữa

ryba  
żywność

cá

mięso

thịt

warzywo

rau

owoc

trái cây

kość  
żywność

xương

olej

dầu

chleb

bánh mì

cukier

đường

czekolada

sô cô la

cukierek

kẹo

ciasto

bánh bông lan

napój

đồ uống

woda

nước

woda gazowana

nước soda

kawa

cà phê

herbata

trà

piwo

bia

wino

rượu nho

sałatka

sa lát

zupa

súp

deser

món tráng miệng

śniadanie

bữa ăn sáng

obiad

kolacja

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

autobus

pociąg

stacja kolejowa

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

przystanek autobusowy

samolot

statek

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

ciężarówka

rower

motocykl

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taksówka

---

xe taxi

sygnalizacja świetlna

---

đèn giao thông

parking

---

bãi đậu xe

droga

---

đường

ubranie

---

quần áo

but

---

giày dép

płaszcz

---

áo choàng

sweter

---

áo len

koszula

---

áo sơ mi

kurtka

---

áo khoác

garnitur

---

áo phục

spodnie

---

quần dài

sukienka

---

đầm

koszulka

---

áo phông

skarpetka

---

bít tất

biustonosz

---

áo ngực

slipy

---

quần lót

okulary

---

kính

torebka

---

túi xách

portmonetka

---

ví tiền

portfel

---

ví

pierścioneł

---

nhẫn

kapelusz

---

mũ

zegarek

---

đồng hồ đeo tay

kieszeń

Jak masz na imię?

Mam na imię David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Mam 22 lata

Jak się masz?

Czy wszystko w porządku?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Gdzie jest toaleta?

Tęsknię za tobą

wiosna

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

lato

jesień

zima

mùa hè

mùa thu

mùa đông

styczeń

---

tháng một

luty

---

tháng hai

marzec

---

tháng ba

kwiecień

---

tháng tư

maj

---

tháng năm

czerwiec

---

tháng sáu

lipiec

---

tháng bảy

sierpień

---

tháng tám

wrzesień

---

tháng chín

październik

---

tháng mười

listopad

---

tháng mười một

grudzień

---

tháng mười hai

zakupy

---

mua sắm

rachunek

---

hóa đơn

rynek

---

chợ

supermarket

---

siêu thị

budynek

---

tòa nhà

apartament

---

căn hộ

uniwersytet

---

trường đại học

gospodarstwo rolne

---

nông trại

kościół

---

nhà thờ

restauracja

---

nhà hàng

bar

---

quán bar

siłownia

---

phòng thể dục

park

công viên

toaleta  
powszechny

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

policja

cảnh sát

pistolet

súng

straż pożarna

lính cứu hỏa

kraj

quốc gia

przedmieście

ngoại ô

wioska

ngôi làng

zdrowie

sức khỏe

medycyna

dược phẩm

wypadek

\_\_\_\_\_

tai nạn

pacjent

\_\_\_\_\_

bệnh nhân

operacja

\_\_\_\_\_

phẫu thuật

pigułka

\_\_\_\_\_

viên thuốc

gorączka

\_\_\_\_\_

sốt

przeziębienie

\_\_\_\_\_

cảm lạnh

rana

\_\_\_\_\_

vết thương

wizyta

\_\_\_\_\_

cuộc hẹn

kaszel

\_\_\_\_\_

ho

szyja

\_\_\_\_\_

cổ

pośladki

\_\_\_\_\_

mông

ramię  
obojczyk

\_\_\_\_\_

vai

kolano

đầu gối

noga

chân

ramię  
powszechny

tay

brzuch

bụng

biust

ngực

plecy

lưng

ząb

răng

język

lưỡi

warga

môi

palec

ngón tay

palec u nogi

ngón chân

żołądek

dạ dày

płuco

---

phổi

wątroba

---

gan

nerw

---

dây thần kinh

nerka

---

thận

jelito

---

ruột

kolor

---

màu sắc

pomarańczowy

---

màu cam

szary

---

màu xám

brązowy

---

màu nâu

różowy

---

màu hồng

nudny

---

nhàm chán

ciężki

---

nặng

lekki

---

nhẹ

samotny

---

cô đơn

głodny

---

đói bụng

spragniony

---

khát nước

smutny

---

buồn

stromy

---

đốc

płaski

---

bằng phẳng

okrągły

---

tròn

kwadratowy

---

vuông

wąski

---

hẹp

szeroki

---

rộng

głęboki

---

sâu

płytki

nông

ogromny

lớn

północ  
kierunek

bắc

wschód

đông

południe  
kierunek

nam

zachód

tây

brudny

bẩn

czysty

sạch sẽ

pełny

đầy

pusty

trống rỗng

drogi

đắt

tani

rẻ

ciemny

tối

jasny

sáng

seksowny

quyến rũ

leniwy

lười biếng

odważny

dũng cảm

hojny

hào phóng

przystojny

đẹp trai

brzydki

xấu xí

głupi  
bzdurny

ngớ ngẩn

przyjazny

thân thiện

winny

tội lỗi

ślepy

mù

pijany

---

say

mokry

---

ướt

suchy

---

khô

ciepły

---

ấm áp

głośny

---

ồn ào

cichy

---

yên tĩnh

bezgłośny

---

im lặng

kuchnia

---

nhà bếp

łazienka

---

phòng tắm

pokój dzienny

---

phòng khách

sypialnia

---

phòng ngủ

ogród

---

vườn

garaż

---

gara

ściana

---

tường

piwnica  
dom

---

tầng hầm

toaleta  
dom

---

nhà vệ sinh

schody

---

cầu thang

dach

---

mái nhà

okno  
budynek

---

cửa sổ

nóż

---

dao

filizanka

---

tách

szklanka

---

ly

talerz

---

đĩa

kubek

---

cốc

kosz na śmieci

\_\_\_\_\_

thùng rác

miska

\_\_\_\_\_

tô

telewizor

\_\_\_\_\_

bộ tivi

biurko

\_\_\_\_\_

bàn

łóżko

\_\_\_\_\_

giường

lustro

\_\_\_\_\_

gương

prysznic

\_\_\_\_\_

vòi hoa sen

sofa

\_\_\_\_\_

ghế sofa

obraz

\_\_\_\_\_

ảnh

zegar

\_\_\_\_\_

đồng hồ

stół

\_\_\_\_\_

bàn

krzesło

\_\_\_\_\_

ghế

basen  
ogród

hồ bơi

dzwonek u drzwi

chuông

sąsiad

hàng xóm

nie zdać

thất bại

wybierać

chọn

strzelać

bắn

głosować

bình chọn

upadać

rơi xuống

bronić

bảo vệ

atakować

tấn công

kraść

trộm

palić  
powszechny

đốt

ratować

cứu

palić  
papieros

hút thuốc

latać

bay

nieść

mang theo

pluć

khạc nhổ

kopać  
stopa

đá

gryźć

cắn

oddychać

thở

węchać

ngửi

plakać

khóc

śpiewać

hát

uśmiechać się

cười mỉm

śmiać się

cười

rosnąć

lớn lên

kurczyć się

co lại

kłócić się

tranh luận

grozić

đe dọa

dzielić się

chia sẻ

karmić

cho ăn

ukrywać

trốn

ostrzegać

cảnh báo

pływać

bơi

skakać

nhảy

toczyć

lăn

podnosić

nâng

kopać  
dół

đào

kopiować  
powszechny

sao chép

dostarczać

giao hàng

szukać

tìm kiếm

ćwiczyć

luyện tập

podróżować

đi du lịch

malować

vẽ

brać prysznic

tắm vòi sen

otwierać  
zamek

mở

zamykać  
zamek

khóa

myć

rửa

modlić się

cầu nguyện

gotować  
powszechny

nấu ăn

książka

sách

biblioteka

thư viện

zadanie domowe

bài tập về nhà

egzamin

bài thi

lekcja

bài học

nauka

khoa học

historia

lịch sử

sztuka

nghệ thuật

język angielski

tiếng Anh

język francuski

tiếng Pháp

pisak

cây bút

ołówek

bút chì

trzy procent

3%

pierwszy

thứ nhất

drugi

thứ hai

trzeci

thứ ba

czwarty

thứ tư

wynik

kết quả

kwadrat

hình vuông

koło

hình tròn

powierzchnia

diện tích

badania

ngiên cứu

stopień naukowy

bằng cấp

licencjat

cử nhân

magister

thạc sĩ

x jest mniejszy niż y

$x < y$

x jest większy niż y

$x > y$

stres

áp lực

ubezpieczenie

bảo hiểm

personel

nhân viên

departament

bộ phận

wynagrodzenie

lương

adres

địa chỉ

list

lá thư

kapitan

thuyền trưởng

detektyw

thám tử

pilot  
praca

phi công

profesor

giáo sư

nauczyciel

giáo viên

prawnik

luật sư

sekretarka

thư ký

asystent

trợ lý

sędzia  
prawo

thẩm phán

dyrektor

giám đốc

menedżer

quản lý

kucharz

đầu bếp

taksówkarz

---

tài xế taxi

kierowca autobusu

---

tài xế xe buýt

kryminalista

---

tội phạm

model

---

người mẫu

artysta

---

nghệ sĩ

numer telefonu

---

số điện thoại

sygnał

---

tín hiệu

aplikacja

---

ứng dụng

czat

---

trò chuyện

plik

---

tập tin

adres URL

---

url

adres mailowy

---

địa chỉ email

strona internetowa

---

trang mạng

e-mail

---

thư điện tử

telefon komórkowy

---

điện thoại di động

prawo  
sąd

---

pháp luật

więzienie

---

nhà tù

dowód

---

chứng cứ

grzywna

---

tiền phạt

świadek

---

nhân chứng

sąd

---

tòa án

podpis

---

chữ ký

strata

---

thua lỗ

zysk

---

lợi nhuận

klient

khách hàng

suma

số tiền

karta kredytowa

thẻ tín dụng

hasło

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

basen  
zawody

bể bơi

prąd

điện

aparat fotograficzny

máy ảnh

radio

đài radio

prezent

quà tặng

butelka

cái chai

torba

cái túi

klucz

chìa khóa

lalka

búp bê

anioł

thiên thần

grzebień

lược

pasta do zębów

kem đánh răng

szczoteczka do zębów

bàn chải đánh răng

szampon

dầu gội

krem

kem thoa

chusteczka higieniczna

khăn giấy

pomadka

son môi

telewizja

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

wiadomości

---

tin tức

siedzenie

---

ghế

bilet

---

vé

ekran  
kino

---

màn chiếu

muzyka

---

âm nhạc

scena

---

sân khấu

publiczność

---

khán giả

malarstwo

---

hội họa

żart

---

trò đùa

artykuł

---

bài báo

gazeta

---

báo chí

magazyn

---

tạp chí

reklama

quảng cáo

natura

thiên nhiên

popiół

tro

ogień

lửa

diament

kim cương

Księżyc

mặt trăng

Ziemia

Trái Đất

Słońce

mặt trời

gwiazda

ngôi sao

planeta

hành tinh

wszechświat

vũ trụ

wybrzeże  
morze

bờ biển

jezioro

---

hồ

las

---

rừng

pustynia

---

sa mạc

wzgórze

---

đồi núi

skała

---

đá

rzeka

---

con sông

dolina

---

thung lũng

góra

---

núi

wyspa

---

đảo

ocean

---

đại dương

morze

---

biển

pogoda

---

thời tiết

lód

---

băng

śnieg

---

tuyết

burza

---

bão táp

deszcz

---

mưa

wiatr

---

gió

roślina

---

thực vật

drzewo

---

cây

trawa

---

cỏ

róża

---

hoa hồng

kwiat  
powszechny

---

hoa

gaz

---

chất khí

metal

---

kim loại

złoto

srebro

Srebro jest tańsze niż złoto

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Złoto jest droższe niż srebro

wakacje

członek

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

plaża

gość  
hotel

khách sạn

bờ biển

khách

urodziny

Święta Bożego Narodzenia

Nowy Rok

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Wielkanoc

Lễ Phục sinh

wujek

chú

ciocia

cô

babcia

ojciec

bà nội

dziadek

ojciec

ông nội

babcia

matka

bà ngoại

dziadek

matka

ông ngoại

śmierć

tử vong

grób

phần mộ

rozwód

ly hôn

panna młoda

cô dâu

pan młody

chú rể

sto jeden

---

101

sto pięć

---

105

sto dziesięć

---

110

sto pięćdziesiąt jeden

---

151

dwieście

---

200

dwieście dwa

---

202

dwieście sześć

---

206

dwieście dwadzieścia

---

220

dwieście sześćdziesiąt dwa

---

262

trzysta

---

300

trzysta trzy

---

303

trzysta siedem

---

307

trzysta trzydzieści

---

330

trzysta siedemdziesiąt trzy

---

373

czterysta

---

400

czterysta cztery

---

404

czterysta osiem

---

408

czterysta czterdzieści

---

440

czterysta osiemdziesiąt  
cztery

---

484

pięćset

---

500

pięćset pięć

---

505

pięćset dziewięć

---

509

pięćset pięćdziesiąt

---

550

pięćset dziewięćdziesiąt pięć

---

595

sześćset

---

600

sześćset jeden

---

601

sześćset sześć

---

606

sześćset szesnaście

---

616

sześćset sześćdziesiąt

---

660

siedemset

---

700

siedemset dwa

---

702

siedemset siedem

---

707

siedemset dwadzieścia  
siedem

---

727

siedemset siedemdziesiąt

---

770

osiemset

---

800

osiemset trzy

---

803

osiemset osiem

---

808

osiemset trzydzieści osiem

---

838

osiemset osiemdziesiąt

---

880

dzieńścset

---

900

dzieńścset cztery

---

904

dzieńścset dzieńśc

---

909

dzieńścset czterdzieśc  
dzieńśc

---

949

dzieńścset dzieńścdziesiąt

---

990

tygrys

---

con hổ

mysz  
zwierzę

---

con chuột

szczur

---

con chuột cống

królik

---

con thỏ

lew

con sư tử

osioł

con lừa

słoń

con voi

ptak

con chim

kogut

con gà trống choai

gołąb

con chim bồ câu

gęś

con ngỗng

owad

côn trùng

pluskwa

con bọ

komar

con muỗi

mucha

con ruồi

mrówka

con kiến

wieloryb

con cá voi

rekin

con cá mập

delfin

con cá heo

ślimak

con ốc sên

żaba

con ếch

często

thường xuyên

natychmiast

ngay lập tức

nagle

đột ngột

mimo że

mặc dù

gimnastyka

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

bieganie

chạy

kolarstwo

đạp xe

golf

đánh golf

łyżwiarstwo

trượt băng

piłka nożna

bóng đá

koszykówka

bóng rổ

pływanie

bơi lội

nurkowanie

lặn

wędrówki piesze

đi bộ đường dài

Wielka Brytania

Vương quốc Anh

Hiszpania

Tây Ban Nha

Szwajcaria

Thụy sĩ

Włochy

Ý

Francja

---

Pháp

Niemcy

---

Đức

Tajlandia

---

Thái Lan

Singapur

---

Singapore

Rosja

---

Nga

Japonia

---

Nhật Bản

Izrael

---

Israel

Indie

---

Ấn Độ

Chiny

---

Trung Quốc

Stany Zjednoczone Ameryki

---

Hoa Kỳ

Meksyk

---

Mexico

Kanada

---

Canada

Chile

Brazylia

Argentyna

Chile

Brazil

Argentina

Południowa Afryka

Nigeria

Maroko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libia

Kenia

Algieria

Libya

Kenya

Algeria

Egipt

Nowa Zelandia

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afryka

Europa

Azja

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Ameryka

kwadrans

pół godziny

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

trzy kwadransy

pierwsza

pięć po drugiej

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

dziesięć po trzeciej

kwadrans po czwartej

dwadzieścia po piątej

3:10

4:15

5:20

dwadzieścia pięć po szóstej

---

6:25

wpół do ósmej

---

7:30

ósma trzydzieści pięć

---

8:35

za dwadzieścia dziesiąta

---

9:40

za kwadrans jedenasta

---

10:45

za dziesięć dwunasta

---

11:50

za pięć pierwsza

---

12:55

pierwsza w nocy

---

một giờ sáng

druga po południu

---

hai giờ chiều

w zeszłym tygodniu

---

tuần trước

w tym tygodniu

---

tuần này

w przyszłym tygodniu

---

tuần sau

w zeszłym roku

---

năm ngoái

w tym roku

---

năm nay

w przyszłym roku

---

năm sau

w zeszłym miesiącu

---

tháng trước

w tym miesiącu

---

tháng này

w przyszłym miesiącu

---

tháng sau

pierwszy stycznia dwa  
tysiące czternastego roku

---

2014-01-01

dwudziesty piąty lutego dwa  
tysiące trzeciego roku

---

2003-02-25

dwunasty kwietnia tysiąc  
dziewięćset  
osiemdziesiątego ósmego  
roku

---

1988-04-12

trzynasty października tysiąc  
osiemset  
dziewięćdziesiątego  
dziesiątego roku

---

1899-10-13

trzydziesty września tysiąc  
dziewięćset siódmego roku

---

1907-09-30

dwunasty grudnia  
dwutysięcznego roku

---

2000-12-12

czoło

zmarszczka

podbródek

trán

nếp nhăn

cằm

policzek

broda

rzęsy

má

râu

lông mi

brew

talia

kark

lông mày

eo

gáy

klatka piersiowa

kciuk

mały palec

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

palec serdeczny

ngón tay đeo nhẫn

palec środkowy

ngón tay giữa

palec wskazujący

ngón tay trỏ

nadgarstek

cổ tay

paznokieć

móng tay

pięta

gót chân

kręgosłup

xương sống

mięsień

cơ bắp

kość  
ciało

xương

szkielet

bộ xương

żebro

xương sườn

krę

đốt sống

pęcherz

bàng quang

żyła

tĩnh mạch

tętnica

động mạch

pochwa

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

jądro

tinh hoàn

soczysty

mọng nước

ostry

cay

słony

mặn

surowy  
żywność

sống

gotowany

luộc

nieśmiały

chciwy

surowy  
osoba

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

głuchy

điếc